

**Báo cáo tài chính hợp nhất
giữa niên độ**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(Đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08-09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10-34

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 09/04/2015 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 10 ngày 13/04/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Hoạt động kinh doanh theo đăng ký kinh doanh, trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo báo cáo này.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Việt Cường	Chủ tịch	
Ông Trần Văn Dương	Phó Chủ tịch	
Ông Cao Văn Quý	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2023)
Ông Trịnh Anh Tuấn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2023)
Ông Đặng Hữu Dũng	Thành viên	
Ông Vũ Hồng Dương	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2023)
Ông Nguyễn Đăng Ninh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2023)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Văn Dương	Tổng Giám đốc
Ông Cao Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Danh Quân	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Hương	Trưởng ban
Ông Nguyễn Minh Hoàng	Thành viên
Bà Đỗ Thị Thanh Diệp	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng

Số 54 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- ▶ Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước; đồng thời, có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Chủ tịch Hội đồng quản trị cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc.



Trần Việt Cường

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 28 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng, được lập ngày 28/08/2023, từ trang 05 đến trang 34 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH
Hàng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		531.929.823.749	497.857.715.118
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	24.006.418.903	61.421.535.632
111	1. Tiền		18.006.418.903	12.921.535.632
112	2. Các khoản tương đương tiền		6.000.000.000	48.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	373.000.000.000	300.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		373.000.000.000	300.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		33.549.241.076	44.096.341.760
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	19.878.153.146	20.695.818.620
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.737.096.083	1.202.242.498
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	12.176.758.669	23.432.036.078
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.242.766.822)	(1.233.755.436)
140	IV. Hàng tồn kho		63.220.116.959	50.671.001.939
141	1. Hàng tồn kho	9	63.220.116.959	50.671.001.939
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		38.154.046.811	41.668.835.787
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	354.738.864	426.589.509
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		37.614.428.157	36.230.325.682
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	184.879.790	5.011.920.596
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.594.698.291.511	1.707.244.524.598
220	I. Tài sản cố định		1.569.850.886.980	1.683.394.115.577
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.569.698.196.696	1.683.088.376.309
222	- Nguyên giá		3.630.433.206.072	3.621.931.651.392
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.060.735.009.376)	(1.938.843.275.083)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	152.690.284	305.739.268
228	- Nguyên giá		11.139.614.773	11.139.614.773
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.986.924.489)	(10.833.875.505)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		17.498.533.402	8.522.064.258
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	17.498.533.402	8.522.064.258
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		700.000.000	700.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		700.000.000	700.000.000
260	III. Tài sản dài hạn khác		6.648.871.129	14.628.344.763
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	6.648.871.129	14.628.344.763
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.126.628.115.260	2.205.102.239.716

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.119.480.695.506	1.142.337.162.964
310	I. Nợ ngắn hạn		269.029.297.345	222.371.113.031
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	13.165.054.798	36.427.883.805
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	1.709.845.723	1.192.918.240
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	6.247.395.022	4.756.756.184
314	4. Phải trả người lao động		42.813.663.266	49.718.546.827
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		4.527.786.269	3.027.318.208
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	39.598.577.784	29.619.996.556
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	75.480.614.568	80.299.318.687
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	53.935.345.489	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	31.551.014.426	17.328.374.524
330	II. Nợ dài hạn		850.451.398.161	919.966.049.933
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	850.451.398.161	919.966.049.933
400	B. NGUỒN VỐN		1.007.147.419.754	1.062.765.076.752
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.007.147.419.754	1.062.765.076.752
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		742.069.400.000	742.069.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		742.069.400.000	742.069.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		559.419.000	559.419.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		33.249.781.250	33.249.781.250
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		152.397.442.564	145.789.544.217
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		42.749.025.186	102.927.133.347
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		9.657.861.500	11.825.557.638
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		33.091.163.686	91.101.575.709
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		36.122.351.754	38.169.798.938
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.126.628.115.260	2.205.102.239.716



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 28 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	540.431.666.625	510.523.558.989
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		540.431.666.625	510.523.558.989
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	24	344.499.383.512	309.637.157.554
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		195.932.283.113	200.886.401.435
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	13.055.507.577	5.845.666.162
22	7. Chi phí tài chính	26	31.019.386.597	32.747.097.105
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		30.171.567.972	13.034.868.951
25	9. Chi phí bán hàng	27	76.250.149.174	76.420.367.551
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	54.648.751.382	55.211.830.627
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		47.069.503.537	42.352.772.314
31	12. Thu nhập khác	29	5.978.858.629	7.265.806.407
32	13. Chi phí khác	30	6.016.117.645	6.389.412.096
40	14. Lợi nhuận khác		(37.259.016)	876.394.311
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		47.032.244.521	43.229.166.625
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	9.422.448.904	8.645.833.325
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		37.609.795.617	34.583.333.300
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		33.091.163.686	31.119.395.415
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		4.518.631.931	3.463.937.885
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	446	419



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 28 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		47.032.244.521	43.229.166.625
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		122.044.783.277	124.777.202.654
03	Các khoản dự phòng		53.944.356.875	18.672.783.430
04	Lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		745.089.144	19.712.228.154
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(13.055.507.577)	(5.812.279.081)
06	Chi phí lãi vay		30.171.567.972	13.034.868.951
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		240.882.534.212	213.613.970.733
09	Giảm các khoản phải thu		12.611.454.129	17.388.301.809
10	(Tăng) hàng tồn kho		(12.549.115.020)	(7.839.261.291)
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		12.925.983.665	28.680.939.162
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		1.380.199.571	(3.237.206.373)
14	Tiền lãi vay đã trả		(28.671.099.911)	(12.731.461.616)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.960.000.000)	(9.237.943.386)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(10.794.900.213)	(21.994.748.283)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		213.825.056.433	204.642.590.755
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(45.838.057.446)	(64.530.597.785)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(73.000.000.000)	(36.000.000.000)
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia		10.886.241.819	4.891.540.953
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(107.951.815.627)	(95.639.056.832)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(75.078.445.035)	(48.565.367.564)
36	2. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(68.209.912.500)	(68.178.025.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(143.288.357.535)	(116.743.392.564)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(37.415.116.729)	(7.739.858.641)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		61.421.535.632	244.838.868.127
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	24.006.418.903	237.099.009.486



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 28 tháng 08 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1. Thông tin chung

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 09/04/2015 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 10 ngày 13/04/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 54 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Tổng số nhân viên của công ty mẹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 981 người (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 987 người).

Tổng số nhân viên của công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 86 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 86 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất, kinh doanh và các nhu cầu khác; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước trên địa bàn Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; và
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ tại thời điểm 30/06/2023 là:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	Thôn Do Nha Xã Tân Tiến Huyện An Dương Thành phố Hải Phòng	65,29%	65,29%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại công ty

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.4 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 30/06/2023.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.5 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời gian đáo hạn trên 3 tháng.

Dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau :

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
▶ Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
▶ Các tài sản khác	03 - 05 năm

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong kỳ hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 02 năm.
- Chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 02 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 02 năm.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn

hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.15 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.16 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ, kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 Phải trả người lao động

Các khoản phải trả người lao động được ghi nhận phù hợp với quy định tại Nghị định 53/2016/NĐ-CP quy định về chế độ tiền lương ở các công ty cổ phần mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn. Theo đó, chi phí lương trong kỳ được hạch toán dựa trên quỹ lương kế hoạch và mức tăng năng suất lao động bình quân.

2.19 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý và nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc phải yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lợi nhuận được chia và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi mua bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN hiện hành (20%).

2.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Công ty, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Thông tin bộ phận

Lĩnh vực cung cấp nước sạch chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty; toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trên khu vực thành phố Hải Phòng. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	107.628.327	42.824.279
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.898.790.576	12.878.711.353
Các khoản tương đương tiền (*)	6.000.000.000	48.500.000.000
	24.006.418.903	61.421.535.632

(*) Tại ngày 30/06/2023, các khoản tương đương tiền của Công ty là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,0%/năm đến 3,1%/năm.

4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 30/06/2023, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn số tiền 373,7 tỷ VND là tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 06 tháng – 24 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam, Ngân hàng TMCP Á Châu và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất 5,6%/năm – 9,3%/năm.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền nước	14.623.885.736	(436.086.408)	15.467.919.307	(427.075.022)
Lắp đặt máy nước	4.767.000.112	(806.680.414)	4.786.590.112	(806.680.414)
Tiền nước tinh khiết	122.465.115	-	-	-
Khác	364.802.183	-	441.309.201	-
	19.878.153.146	(1.242.766.822)	20.695.818.620	(1.233.755.436)

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Xây dựng - Thương mại ACC	1.431.859.900	-	-	-
Công ty CP Xây dựng Nhà ở Hải Phòng	813.900.000	-	956.747.442	-
Khác	491.336.183	-	245.495.056	-
	2.737.096.083	-	1.202.242.498	-

7. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi dự thu	7.192.276.716	-	5.023.010.958	-
Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	561.664	-	1.134.763	-
Thuế GTGT chưa kê khai	3.034.964.628	-	16.973.642.319	-
Tạm ứng	614.831.408	-	261.300.082	-
Khác	1.334.124.253	-	1.172.947.956	-
	12.176.758.669	-	23.432.036.078	-

8. Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán :

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Lắp đặt máy nước	981.231.431	174.551.017	984.891.431	178.211.017
Tiền nước	505.906.457	69.820.049	508.927.870	81.852.848
	1.487.137.888	244.371.066	1.493.819.301	260.063.865

9. Hàng tồn kho

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	61.290.290.516	-	48.900.870.755	-
Công cụ, dụng cụ	809.965.225	-	832.688.065	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.046.492.317	-	823.647.406	-
Thành phẩm	73.368.901	-	113.795.713	-
	63.220.116.959	-	50.671.001.939	-

10. Chi phí trả trước

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	354.738.864	426.589.509
	354.738.864	426.589.509
Dài hạn		
Chi phí trả trước dự án nâng cấp NMN An Dương (*)	2.824.213.813	5.648.427.631
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.347.466.739	4.401.256.664
Vỏ bình, vật tư nước tinh khiết	477.190.577	482.573.456
Chi phí sửa chữa lớn	-	4.096.087.012
	6.648.871.129	14.628.344.763

(*) Tiền thuế nhà thầu đã nộp thay cho các nhà thầu Nhật Bản và các chi phí phụ trợ thuộc phạm vi dự án "Nâng cấp Nhà máy nước An Dương" (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh 22).

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2023	1.174.043.524.946	304.757.863.979	2.119.810.726.227	10.521.574.775	12.797.961.465	3.621.931.651.392
Số tăng trong kỳ	-	1.099.825.000	7.212.339.680	189.390.000	-	8.501.554.680
- Mua mới	-	1.099.825.000	-	189.390.000	-	1.289.215.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	7.212.339.680	-	-	7.212.339.680
Tại ngày 30/06/2023	1.174.043.524.946	305.857.688.979	2.127.023.065.907	10.710.964.775	12.797.961.465	3.630.433.206.072
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2023	514.821.647.046	183.193.022.112	1.218.851.295.284	9.393.908.417	12.583.402.224	1.938.843.275.083
Khấu hao trong kỳ	42.002.644.346	12.693.394.910	66.766.339.665	299.947.830	129.407.542	121.891.734.293
Tại ngày 30/06/2023	556.824.291.392	195.886.417.022	1.285.617.634.949	9.693.856.247	12.712.809.766	2.060.735.009.376
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2023	659.221.877.900	121.564.841.867	900.959.430.943	1.127.666.358	214.559.241	1.683.088.376.309
Tại ngày 30/06/2023	617.219.233.554	109.971.271.957	841.405.430.958	1.017.108.528	85.151.699	1.569.698.196.696

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay:

Khoản vay	Giá trị còn lại của TSCĐ cầm cố, thế chấp VND
Dự án ADB – Thuyết minh số 17.iii	13.644.302.846
Ngân hàng VIB – Thuyết minh 17.iv	19.895.525.732
Tổng	33.539.828.578

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 855.303.805.787 VND.

12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với thông tin cụ thể như sau:

- Nguyên giá tại ngày 01/01/2023 và 30/06/2023 là 11.139.614.773 VND;
- Hao mòn trong kỳ là 153.048.984 VND;
- Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2023 là 10.986.924.489 VND.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 10.328.114.773 VND.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Mua sắm tài sản cố định	280.432.895	-
Xây dựng cơ bản dở dang	8.404.139.363	6.710.452.297
Trong đó:		
Dự án cấp nước ra đảo Cát Hải (giai đoạn 1) (i)	3.568.865.547	3.568.865.547
Nâng công suất NMN Cầu nguyệt lên 60.000m ³ /ngđ (ii)	1.815.391.538	1.793.391.538
Tuyến ống cấp nước D800 đường 353 (kênh Hòa Bình - nút giao cao tốc Hà Nội - Hải Phòng) (iii)	1.402.098.477	-
Khác	1.617.783.801	1.348.195.212
Sửa chữa lớn, bảo dưỡng và lắp đặt máy nước NĐ117	8.813.961.144	1.811.611.961
	17.498.533.402	8.522.064.258

(i) Dự án cấp nước ra đảo Cát Hải (giai đoạn 1) – hạng mục Trạm bơm tăng áp Đình Vũ – đợt 1:

- Địa điểm xây dựng: Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2023: đang chờ triển khai hạng mục cuối cùng là xây dựng Trạm bơm tăng áp Đình Vũ.

(ii) Nâng công suất nhà máy nước ("NMN") Cầu Nguyệt lên 60.000 m³/ngđ:

- Địa điểm xây dựng: huyện An Lão, thành phố Hải Phòng
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2023: đang điều chỉnh lại báo cáo nghiên cứu khả thi để chuyển đổi dự án thành nâng công suất lên 100.000m³.

(iii) Tuyến ống cấp nước D800 đường 353 (kênh Hòa Bình – nút giao cao tốc Hà Nội – Hải Phòng):

- Địa điểm xây dựng: đường 353 (đoạn từ kênh Hòa Bình đến nút giao đường cao tốc Hà Nội – Hải Phòng), quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2023: dự án đang trong quá trình khảo sát thiết kế và lựa chọn nhà thầu.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Ứng trước tiền lắp đặt máy nước	996.430.458	679.011.833
Ứng trước tiền nước tinh khiết	-	12.314.071
Khác	713.415.265	501.592.336
	1.709.845.723	1.192.918.240

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản	7.695.142.423	7.695.142.423	31.332.643.163	31.332.643.163
Công ty CP Đầu tư và Phát triển VINACO	2.379.304.281	2.379.304.281	2.379.304.281	2.379.304.281
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Việt Pháp	2.174.871.604	2.174.871.604	4.349.743.208	4.349.743.208
Công ty CP Xây dựng Nhà ở Hải Phòng	1.679.532.588	1.679.532.588	-	-
Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng	-	-	7.712.747.946	7.712.747.946
Công ty Salcon Engineering BHD Malaysia - Thủ chính hạng mục An Dương	-	-	3.987.516.606	3.987.516.606
Công ty CP Viwaseen 3	-	-	3.979.432.999	3.979.432.999
Khác	1.461.433.950	1.461.433.950	8.923.898.123	8.923.898.123
Phải trả người bán liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh	5.469.912.375	5.469.912.375	5.095.240.642	5.095.240.642
	13.165.054.798	13.165.054.798	36.427.883.805	36.427.883.805

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2023		Phát sinh trong kỳ		30/06/2023	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	184.068.880	-	664.559.302	665.350.212	184.859.790	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.827.851.716	1.122.810.053	9.423.248.904	1.960.000.000	-	3.758.207.241
Thuế thu nhập cá nhân	-	465.876.891	2.886.149.925	3.194.070.921	-	157.955.895
Thuế tài nguyên	-	568.458.273	-	568.478.273	20.000	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	500.763.150	468.812.327	-	31.950.823
Các loại thuế khác	-	467.111.476	1.697.220.622	1.938.027.526	-	226.304.572
Các khoản phải nộp khác	-	2.132.499.491	2.152.978.000	2.212.501.000	-	2.072.976.491
	5.011.920.596	4.756.756.184	17.324.919.903	11.007.240.259	184.879.790	6.247.395.022

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2023		Phát sinh trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả	80.299.318.687	80.299.318.687	70.362.470.397	75.181.174.516	75.480.614.568	75.480.614.568
(i) Dự án 2A	12.499.380.618	12.499.380.618	6.249.690.309	6.249.690.310	12.499.380.617	12.499.380.617
(ii) Dự án Minh Đức	294.296.279	294.296.279	147.148.138	147.148.138	294.296.279	294.296.279
(iii) Dự án ADB	60.514.084.784	60.514.084.784	30.472.132.242	30.549.179.353	60.437.037.673	60.437.037.673
Vietcombank	2.594.784.007	2.594.784.007	17.514.742.958	20.109.526.965	-	-
- CN Hải Phòng						
(iv) Ngân hàng VIB	2.199.899.999	2.199.899.999	1.149.950.000	1.099.950.000	2.249.899.999	2.249.899.999
Ngân hàng Agribank - Đông Hải Phòng	2.196.873.000	2.196.873.000	14.828.806.750	17.025.679.750	-	-
	80.299.318.687	80.299.318.687	70.362.470.397	75.181.174.516	75.480.614.568	75.480.614.568
Dài hạn						
(i) Dự án 2A	37.498.141.860	37.498.141.860	-	6.249.690.310	31.248.451.550	31.248.451.550
(ii) Dự án Minh Đức	882.888.835	882.888.835	-	147.148.138	735.740.697	735.740.697
(iii) Dự án ADB	913.749.641.080	913.749.641.080	847.818.625	30.549.179.353	884.048.280.352	884.048.280.352
Vietcombank	20.109.526.965	20.109.526.965	-	20.109.526.965	-	-
- CN Hải Phòng						
(iv) Ngân hàng VIB	10.999.490.130	10.999.490.130	-	1.099.950.000	9.899.540.130	9.899.540.130
Ngân hàng Agribank - Đông Hải Phòng	17.025.679.750	17.025.679.750	-	17.025.679.750	-	-
	1.000.265.368.620	1.000.265.368.620	847.818.625	75.181.174.516	925.932.012.729	925.932.012.729
Khoản đến hạn trả:						
- Trong 12 tháng	(80.299.318.687)	(80.299.318.687)	(70.362.470.397)	(75.181.174.516)	(75.480.614.568)	(75.480.614.568)
- Sau 12 tháng	919.966.049.933	919.966.049.933			850.451.398.161	850.451.398.161

Chi tiết các khoản vay cho từng dự án như sau:

- (i) **Dự án cấp nước Kiến An (2A):** Mục đích khoản vay để thanh toán các hạng mục xây lắp, mua sắm hàng hóa và các dịch vụ tư vấn của dự án Phát triển Cấp nước đô thị (Tuyến thực hiện Tiểu dự án Kiến An – Hải Phòng). Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 24/05/2006 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số 4028-VN của Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA). Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 5,4%/năm, đáo hạn ngày 01/12/2026. Gốc vay và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng bắt đầu từ 01/06/2011. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (ii) **Dự án thí điểm đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước thị trấn Minh Đức:** Mục đích khoản vay để tài trợ cho Dự án cấp nước Thí điểm Thiết kế – Xây dựng – Vận hành tại thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng. Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 21/04/2006 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản tài trợ số TF-053091 của Chính phủ Phần Lan. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 6,0%/năm, đáo hạn ngày 01/12/2025. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng, bắt đầu từ ngày 01/06/2009. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (iii) **Dự án Đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng – Giai đoạn 2 thuộc Chương trình phát triển ngành nước Việt Nam – Dự án 2:** Mục đích khoản vay để tài trợ cho các chi phí của dự án. Khoản vay theo Hợp đồng vay phụ ngày 23/08/2013 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản vay số 2961-VIE của Ngân hàng Phát triển Châu Á. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất bằng lãi suất SOFR (Lãi suất qua đêm của Ngân hàng Trung ương Mỹ tại New York) (trước đây là lãi suất LIBOR đối với khoản vay bằng đồng Đôla Mỹ thời hạn 6 tháng, sau được thay thế bằng lãi suất SOFR kể từ năm 2022 theo thông báo ngày 29/10/2021 của Nhà tài trợ ADB và Văn bản số 14882/BTC-QLN ngày 28/12/2021 của Bộ Tài chính) cộng với mức 0,4%/năm/dư nợ gốc và trừ đi mức chiết khấu (thay đổi theo kỳ 6 tháng/lần) tại từng thời điểm; đáo hạn ngày 01/06/2038. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng, kì trả nợ gốc đầu tiên được quy định tại Hiệp định vay là 01/06/2019. Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác các công trình hình thành từ dự án Nâng cấp Hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.
- (iv) **Khoản vay của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam:** Hợp đồng tín dụng số 8920693.22 ngày 06/10/2022, kỳ hạn 60 tháng với giá trị 11.910.000.000 VND; lãi suất 12,0%/năm cố định trong 3 tháng đầu sau đó áp dụng cơ chế thả nổi điều chỉnh 3 tháng/lần; cơ sở năm 365 ngày, gốc vay được hoàn trả từ tháng thứ 03 kể từ ngày nhận nợ đầu tiên theo quy định cụ thể trên khế ước nhận nợ. Mục đích khoản vay là để tài trợ xây dựng Tuyến ống cấp nước D400 đường 354 (đoạn từ ngã ba Quán Chũ đến cầu Khuê). Tài sản đảm bảo khoản vay là các tuyến ống được tài trợ bởi hợp đồng này và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

18. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Sửa chữa lớn, bảo dưỡng và lắp đặt máy nước NĐ117 (theo kế hoạch năm của Công ty)	53.935.345.489	-
	53.935.345.489	-

19. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải trả chi phí sửa chữa lớn và XD CB	8.552.804.309	18.340.874.629
<i>Trong đó các dự án lớn:</i>		
- Tuyến ống cấp nước D400 đường 354 (đoạn từ ngã ba Quán Chũng - Cầu Khuê)	301.271.177	301.271.177
- Tuyến ống cấp nước D400 đường 354 (đoạn từ cầu Khuê đến Cụm công nghiệp Tiên Lãng)	104.199.545	-
- Xây dựng dây chuyền xử lý ép bùn tại NMN An Dương	-	231.937.427
- DN450 qua sông Văn Úc khu vực Cầu Khuê	-	328.962.157
- Chi phí quản lý dự án	-	292.786.549
- Phải trả tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa (*)	6.378.830.000	6.378.830.000
- Khác	1.768.503.587	10.807.087.319
Phải trả các đơn vị nội bộ về chi phí chưa chi	10.422.339.976	4.383.842.070
Phải trả dịch vụ thoát nước nộp về ngân sách nhà nước (Bao gồm thuế GTGT dịch vụ thoát nước)	15.365.765.725	2.798.047.975
Phải trả tiền đặt cọc vỏ bình	3.125.450.000	2.880.950.000
Kinh phí công đoàn	772.189.298	-
Phải trả khác	1.360.028.476	1.216.281.882
	39.598.577.784	29.619.996.556

(*) Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa phải nộp theo Thông báo ngày 23/03/2021 của UBND thành phố Hải Phòng theo quy định tại Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/04/2015.

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng phúc lợi VND	Quỹ thưởng Ban điều hành VND	Cộng VND
Số dư ngày 01/01/2022	30.379.641.962	119.228.981	30.498.870.943
Phân phối lợi nhuận năm 2021	21.362.837.585	1.000.000.000	22.362.837.585
Sử dụng quỹ trong kỳ trước	(21.877.748.283)	(117.000.000)	(21.994.748.283)
Số dư ngày 30/06/2022	29.864.731.264	1.002.228.981	30.866.960.245
Số dư ngày 01/01/2023	17.125.434.432	202.940.092	17.328.374.524
Phân phối lợi nhuận năm 2022	23.817.540.115	1.200.000.000	25.017.540.115
Sử dụng quỹ trong kỳ này	(10.637.900.213)	(157.000.000)	(10.794.900.213)
Số dư ngày 30/06/2023	30.305.074.334	1.245.940.092	31.551.014.426

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	742.069.400.000	559.419.000	26.051.375.000	146.492.148.130	102.328.031.727	36.974.496.477	1.054.474.870.334
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	31.119.395.415	3.463.937.885	34.583.333.300
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	6.495.802.337	(90.502.474.089)	(6.534.190.832)	(90.540.862.585)
Tăng vốn từ quỹ Đầu tư phát triển	-	-	7.198.406.250	(7.198.406.250)	-	-	-
Tại ngày 30/06/2022	742.069.400.000	559.419.000	33.249.781.250	145.789.544.217	42.944.953.053	33.904.243.530	998.517.341.049
Tại ngày 01/01/2023	742.069.400.000	559.419.000	33.249.781.250	145.789.544.217	102.927.133.348	38.169.798.937	1.062.765.076.752
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	33.091.163.686	4.518.631.931	37.609.795.617
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	6.607.898.347	(93.269.271.848)	(6.566.079.114)	(93.227.452.615)
Tại ngày 30/06/2023	742.069.400.000	559.419.000	33.249.781.250	152.397.442.564	42.749.025.186	36.122.351.754	1.007.147.419.754

(*) Công ty mẹ và công ty con phân phối lợi nhuận năm 2022 dẫn đến việc hình thành các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023			
	Công ty mẹ	Công ty con phân phối cho		Cộng
	(1)	Công ty mẹ (2)	Cổ đông không kiểm soát	(3) = (1) + (2)
	VND	VND	VND	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	4.419.338.901	2.188.559.446	1.163.414.179	6.607.898.347
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ thưởng người quản lý	20.891.540.115	2.693.934.167	1.432.065.833	23.585.474.282
Trả cổ tức	63.075.899.000	9.657.861.500	5.134.013.500	72.733.760.500
	88.386.778.016	14.540.355.113	7.729.493.512	102.927.133.129

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp Nhà nước	597.978.400.000	80,58	597.978.400.000	80,58
Vốn góp của cổ đông khác	144.091.000.000	19,42	144.091.000.000	19,42
	742.069.400.000	100,00	742.069.400.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	742.069.400.000	742.069.400.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	742.069.400.000	742.069.400.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	68.209.912.500	63.075.899.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	68.209.912.500	63.075.899.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	68.209.912.500	63.075.899.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	68.209.912.500	63.075.899.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	-	-

d. Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	74.206.940

22. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán và cam kết thuê hoạt động

Tài sản thuê ngoài

Công ty mẹ đang quản lý và sử dụng 49 khu đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng với tổng diện tích 372.537,74 m² với mục đích chính sử dụng làm trụ sở chính, văn phòng làm việc, nhà máy nước, trụ sở các xí nghiệp, nhà kho, trạm bơm và bể chứa. Hình thức sử dụng đất là thuê đất trả tiền hàng năm.

Công ty con đang sử dụng khu đất tại xã Tân Tiến, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng tổng diện tích 7.368,4 m² theo hợp đồng số 70/HĐ-TĐ ngày 10/09/2018 với Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng với mục đích làm nhà máy và trụ sở làm việc. Hình thức sử dụng đất là thuê đất trả tiền hàng năm. Công ty con được miễn tiền thuê đất từ tháng 10/2018 đến tháng 10/2043.

Tài sản được giao quản lý

Tài sản từ Dự án Nâng cấp Nhà máy nước An Dương

Dự án Nâng cấp Nhà máy nước An Dương (vốn viện trợ không hoàn lại của chính phủ Nhật Bản) đã được Sở Xây dựng nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng theo Thông báo số 3342/TB-SXD ngày 24/12/2021 và được bàn giao đưa vào sử dụng ngày 28/12/2021.

Tài sản này được hình thành từ các hạng mục sau:

- ▶ Bể lọc tiếp xúc sinh học (U-BCF)
- ▶ Nhà theo dõi, vận hành trạm bơm nước thô Quán Vính.
- ▶ Đường ống công nghệ trong Nhà máy nước An Dương.
- ▶ Phòng giám sát vận hành bể lọc U-BCF tại Nhà máy nước An Dương.
- ▶ Thiết bị đo đặc và máy bơm khác.

Theo biên bản thẩm tra quyết toán ngày 28/11/2022 của Sở Tài chính Hải Phòng và Báo cáo Kiểm toán số 153/BCKT/XD/NV1 ngày 30/03/2022 của Công ty TNHH Kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam, giá trị quyết toán của dự án là 470.943.491.015 VND, trong đó bao gồm cả vốn viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Nhật Bản và vốn đối ứng của Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng.

Theo Văn bản số 13375/VPCP-QHQT ngày 15/12/2017 của Văn phòng Chính phủ, các tài sản nêu trên được hình thành từ vốn Nhà nước cấp phát 100% vốn cho Thành phố Hải Phòng nên tài sản hình thành sau dự án là tài sản của Thành phố. Ủy Ban nhân dân ("UBND") thành phố Hải Phòng đã giao cho Công ty chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng tài sản theo Quyết định số 43/QĐ-STC ngày 05/12/2022 của Giám đốc Sở Tài chính Hải Phòng.

Hiện nay, Công ty quản lý vận hành tài sản nhằm mục đích nâng cao chất lượng nước sạch, giúp người dân Thành phố Hải Phòng được hưởng nguồn nước tốt hơn. Công ty đang theo dõi phần thuế nhà thầu đã chi trả theo yêu cầu của UBND thành phố Hải Phòng cũng như các chi phí phụ trợ sử dụng nguồn vốn đối ứng đã được duyệt trong Quyết định phê duyệt Quyết toán và phân bổ trên khoản mục "Chi phí trả trước" (Thuyết minh 10).

Tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch đô thị

Từ ngày 01/04/2015 đến nay, Công ty tạm tiếp nhận một số hệ thống cấp nước thuộc các dự án tái định cư để quản lý vận hành cấp nước theo đề nghị của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng.

Ngày 24/06/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Nghị định 43/2022/NĐ-CP quy định về việc quản lý, sử dụng và khai thác hạ tầng nước sạch do Nhà nước quản lý. Theo đó, việc khai thác các hạ tầng được Nhà nước giao sẽ được thực hiện theo một trong các hình thức: Bán tài sản theo hình thức đấu giá; Cho thuê quyền khai thác hoặc chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản. Tại ngày 30/06/2023, Công ty đã hoàn thành việc báo cáo Sở xây dựng thành phố Hải Phòng danh sách các công trình đã tiếp nhận, đồng thời Công ty đang trong quá trình chờ hướng dẫn của các cấp có thẩm quyền về phương án ghi nhận các công trình này.

Ngoại tệ các loại

	30/06/2023	01/01/2023
USD	200,11	200,11
23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Kinh doanh nước sạch	532.236.712.300	500.170.615.105
Lắp đặt máy nước	1.851.322.887	3.165.532.706
Nước tinh khiết	4.727.724.100	2.563.022.463
Máy nước nhanh	1.615.907.338	4.624.388.715
	540.431.666.625	510.523.558.989
24. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ		
	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Kinh doanh nước sạch	336.976.659.849	300.150.051.078
Lắp đặt máy nước	1.728.062.105	2.987.770.088
Nước tinh khiết	4.219.125.991	4.015.801.428
Máy nước nhanh	1.575.535.567	2.483.534.960
	344.499.383.512	309.637.157.554
25. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Lãi tiền gửi	13.055.507.577	5.812.279.081
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	33.387.081
	13.055.507.577	5.845.666.162

26. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	30.171.567.972	13.034.868.951
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	102.729.481	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	745.089.144	19.712.228.154
	31.019.386.597	32.747.097.105

27. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	48.995.961.236	51.039.629.097
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	177.148.960	289.589.027
Chi phí dụng cụ quản lý	455.857.277	277.109.999
Chi phí khấu hao TSCĐ	20.381.827.228	19.889.261.506
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.406.148.366	4.043.362.935
Chi phí bằng tiền khác	833.206.107	881.414.987
	76.250.149.174	76.420.367.551

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	26.748.169.724	27.274.651.701
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	300.954.035	596.127.904
Chi phí dụng cụ quản lý	2.007.776.527	2.064.837.861
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.922.958.926	2.478.821.710
Chi phí dự phòng	9.011.386	(60.827.703)
Thuế, phí và lệ phí	2.315.111.041	2.410.259.758
Chi phí hội nghị, lễ tân	2.113.293.867	2.570.983.356
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.900.903.635	14.199.201.143
Chi phí bằng tiền khác	5.330.572.241	3.677.774.897
	54.648.751.382	55.211.830.627

29. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Kiểm nghiệm nước và đồng hồ	462.420.000	395.140.000
Thanh lý vật tư	-	1.738.390.909
Thu hộ dịch vụ thoát nước	5.261.497.655	5.035.780.912
Khác	254.940.974	96.494.586
	5.978.858.629	7.265.806.407

30. Chi phí khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi kiểm nghiệm nước và đồng hồ	410.549.000	284.771.400
Thanh lý vật tư	-	1.038.402.391
Chi phí thu hộ dịch vụ thoát nước	5.217.003.589	4.995.806.421
Chi phí khác	388.565.056	70.431.884
	6.016.117.645	6.389.412.096

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	6.147.732.027	6.150.800.035
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	3.274.716.877	2.495.033.290
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	9.422.448.904	8.645.833.325

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	33.091.163.686	31.119.395.415
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	33.091.163.686	31.119.395.415
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	74.206.940	74.206.940
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	446	419

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	61.662.241.228	63.815.078.474
Chi phí nhân công	128.766.960.473	125.388.239.932
Chi phí khấu hao tài sản cố định	122.044.783.277	124.777.202.654
Chi phí dịch vụ mua ngoài	130.241.116.993	94.827.213.505
Chi phí khác bằng tiền	32.865.600.196	32.502.007.593
	475.580.702.167	441.309.742.158

34. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải PhòngSố 54 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ,
quận Hồng Bàng, thành phố Hải PhòngBáo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2023			
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.006.418.903	-	24.006.418.903
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.812.144.993	-	30.812.144.993
Các khoản cho vay	373.000.000.000	700.000.000	373.700.000.000
	427.818.563.896	700.000.000	428.518.563.896
01/01/2023			
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.421.535.632	-	61.421.535.632
Phải thu khách hàng, phải thu khác	42.894.099.262	-	42.894.099.262
Các khoản cho vay	300.000.000.000	700.000.000	300.700.000.000
	404.315.634.894	700.000.000	405.015.634.894

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2023				
Vay và nợ	75.480.614.568	307.586.073.263	542.865.324.898	925.932.012.729
Phải trả người bán, phải trả khác	52.763.632.582	-	-	52.763.632.582
Chi phí phải trả	4.527.786.269	-	-	4.527.786.269
	132.772.033.419	307.586.073.263	542.865.324.898	983.223.431.580
01/01/2023				
Vay và nợ	80.299.318.687	365.009.638.555	554.956.411.378	1.000.265.368.620
Phải trả người bán, phải trả khác	66.047.880.361	-	-	66.047.880.361
Chi phí phải trả	3.027.318.208	-	-	3.027.318.208
	149.374.517.256	365.009.638.555	554.956.411.378	1.069.340.567.189

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

36. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị:

Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Trần Việt Cường	Chủ tịch HĐQT	510.689.545	443.137.515
Trần Văn Dương	Tổng giám đốc - Phó Chủ tịch HĐQT	451.633.303	391.563.045
Cao Văn Quý	Phó Tổng giám đốc Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm TV HĐQT ngày 20/04/2023)	388.511.758	311.930.288
Trịnh Anh Tuấn	Phó Tổng giám đốc Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm TV HĐQT ngày 20/04/2023)	373.088.515	319.703.621
Đặng Hữu Dũng	Thành viên HĐQT	101.570.500	416.904.197
Vũ Hồng Dương	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm TV HĐQT ngày 20/04/2023)	66.985.500	99.263.000
Nguyễn Đăng Ninh	Kế toán trưởng Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm TV HĐQT ngày 20/04/2023)	372.575.288	328.053.107
Nguyễn Danh Quân	Phó Tổng giám đốc	323.037.788	-
Lê Thị Hương	Trưởng BKS	313.786.753	259.790.000
Đỗ Thị Thanh Diệp	Thành viên BKS	55.140.000	52.880.000
Nguyễn Minh Hoàng	Thành viên BKS	156.907.910	136.350.000
		3.113.926.860	2.759.574.773

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

37. Số liệu so sánh


Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 tới ngày 30/06/2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

38. Phê duyệt Báo cáo tài chính Công ty

Báo cáo tài chính Công ty này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 28 tháng 08 năm 2023.




Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị


Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 28 tháng 08 năm 2023

